UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ CÔNG THƯƠNG

Số: 167 /QĐ-SCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018 của Sở Công Thương Tuyên Quang

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017; Thông tư số 98/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 1738/TB-STC ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang về việc Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2018 của Sở Công Thương;

Xét đề nghị của Lãnh đạo Văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 của Sở Công Thương (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

- Các ông, bà: Lãnh đạo Văn phòng; Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính - Tổng hợp; Trưởng các phòng, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- Giám đốc Sở;
- Các Phó Giám đốc Sở;
- Cổng Thông tin điện tử của Sở;
- Như Điều 2; (Thực hiện)
- Lưu :VT, KT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ CÔNG THƯƠNG
TỈNH TUYÊN QUANG

Ngô Tiến Hà

Đơn vị: SỞ CÔNG THƯƠNG
Chương: 416

Biểu số 05

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 167 /QĐ-SCT ngày 31/12/2019 của Sở Công Thương)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc	
					Văn phòng Sở	TT Khuyến công và TV PTCN
A	**QUYẾT TOÁN THU, CHI NỘP NGÂN SÁCHPHÍ, LỆ PHÍ**					
I	**SỐ THU PHÍ, LỆ PHÍ**					
1	**Lệ phí**					
2	**Phí**	**167,10**	**167,10**		**167,10**	
-	*Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng*	*43,47*	*43,47*		*43,47*	
-	*Phí thẩm định DA đầu tư XD(Vốn NS)*	*58,00*	*58,00*		*58,00*	
-	*Phí thẩm định DA đầu tư XD (Vốn doanh nghiệp)*	*1,09*	*1,09*		*1,09*	
-	*Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ CN*	*59,50*	*59,50*		*59,50*	
-	*Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực*	*5,04*	*5,04*		*5,04*	
II	**CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ HOẶC ĐỂ LẠI**	**83,08**	**83,08**		**83,08**	
1	**Chi sự nghiệp**					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2	**Chi quản lý hành chính**	**83,08**	**83,08**		**83,08**	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	83,08	83,08		83,08	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
III	**SỐ PHÍ, LỆ PHÍ NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**29,63**	**29,63**		**29,63**	
1	**Lệ phí**					
2	**Phí**	**29,63**	**29,63**		**29,63**	
	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng	*16,83*	*16,83*		*16,83*	
	Phí thẩm định DA đầu tư XD(Vốn NS)	*5,80*	*5,80*		*5,80*	
	Phí thẩm định DA đầu tư XD (Vốn doanh nghiệp)	*0,55*	*0,55*		*0,55*	
	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ CN	*5,95*	*5,95*		*5,95*	
	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực	*0,50*	*0,50*		*0,50*	
B	**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**					
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**					
1	**Chi quản lý hành chính**	**8.868,62**	**8.868,62**	**-**	**8.868,62**	**-**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.349,00	4.349,00		4.349,00	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.519,62	4.519,62		4.519,62	
2	**Chi hoạt động kinh tế**	**1.166,39**	**1.166,39**	**-**	**-**	**1.166,39**
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	860,00	860,00			860,00
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	306,39	306,39			306,39
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**					
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**					

Biểu số 01

SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 167/QĐ-SCT ngày 31/12/2019 của Sở Công Thương)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên quỹ	Dư nguồn đến 31/12/2017	Kế hoạch năm 2018				Thực hiện năm 2018				Dư nguồn đến 31/12/2018
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng số sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng số sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó hỗ trợ từ NSNN (nếu có)			Tổng số	Trong đó hỗ trợ từ NSNN (nếu có)			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=2-4*	*6*	*7*	*8*	*9=6-8*	*10=1+6-8*
	Tổng số										
*	**Quỹ Khuyến công**	707.250	1.129.000.000	1.129.000.000	1.129.000.000		560.000.000	560.000.000	560.000.000		707.250

Biểu 02

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018
Đơn vị: Sở Công Thương

(Kèm theo Quyết định số 167/QĐ-SCT ngày 31/12/2019 của Sở Công Thương)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340		Loại 310		Loại 280		Chi tiết từng đơn vị trực thuộc					
									Văn phòng Sở Công Thương				Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	
			Tổng loại 340	Khoản 341	Tổng loại 310	Khoản 332	Tổng loại 280	Khoản 309	Tổng số	Khoản 341	Khoản 332	Khoản 309	Tổng số	Khoản 309
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**													
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**													
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**													
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)*													
	- Kinh phí đã nhận													
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc													
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)*													
	- Kinh phí đã nhận													
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc													
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10)**	**11.009.517.000**	**8.675.517.000**	**8.675.517.000**	**33.000.000**	**33.000.000**	**2.301.000.000**	**2.301.000.000**	**9.837.517.000**	**8.675.517.000**	**33.000.000**	**1.129.000.000**	**1.172.000.000**	**1.172.000.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*5.209.000.000*	*4.349.000.000*	*4.349.000.000*			*860.000.000*	*860.000.000*	*4.349.000.000*	*4.349.000.000*			*860.000.000*	*860.000.000*
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*5.800.517.000*	*4.326.517.000*	*4.326.517.000*	*33.000.000*	*33.000.000*	*1.441.000.000*	*1.441.000.000*	*5.488.517.000*	*4.326.517.000*	*33.000.000*	*1.129.000.000*	*312.000.000*	*312.000.000*
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**11.009.517.000**	**8.675.517.000**	**8.675.517.000**	**33.000.000**	**33.000.000**	**2.301.000.000**	**2.301.000.000**	**9.837.517.000**	**8.675.517.000**	**33.000.000**	**1.129.000.000**	**1.172.000.000**	**1.172.000.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	*5.209.000.000*	*4.349.000.000*	*4.349.000.000*			*860.000.000*	*860.000.000*	*4.349.000.000*	*4.349.000.000*			*860.000.000*	*860.000.000*
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	*5.800.517.000*	*4.326.517.000*	*4.326.517.000*	*33.000.000*	*33.000.000*	*1.441.000.000*	*1.441.000.000*	*5.488.517.000*	*4.326.517.000*	*33.000.000*	*1.129.000.000*	*312.000.000*	*312.000.000*
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)**	**10.035.009.206**	**7.706.619.256**	**7.706.619.256**	**33.000.000**	**33.000.000**	**2.295.389.950**	**2.295.389.950**	**8.868.619.256**	**7.706.619.256**	**33.000.000**	**1.129.000.000**	**1.166.389.950**	**1.166.389.950**

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340		Loại 310		Loại 280		Chi tiết từng đơn vị trực thuộc					
									Văn phòng Sở Công Thương				Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	
			Tổng loại 340	Khoản 341	Tổng loại 310	Khoản 332	Tổng loại 280	Khoản 309	Tổng số	Khoản 341	Khoản 332	Khoản 309	Tổng số	Khoản 309
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*5.209.000.000*	*4.349.000.000*	*4.349.000.000*			*860.000.000*	*860.000.000*	*4.349.000.000*	*4.349.000.000*			*860.000.000*	*860.000.000*
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*4.826.009.206*	*3.357.619.256*	*3.357.619.256*	*33.000.000*	*33.000.000*	*1.435.389.950*	*1.435.389.950*	*4.519.619.256*	*3.357.619.256*	*33.000.000*	*1.129.000.000*	*306.389.950*	*306.389.950*
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**10.035.009.206**	**7.706.619.256**	**7.706.619.256**	**33.000.000**	**33.000.000**	**2.295.389.950**	**2.295.389.950**	**8.868.619.256**	**7.706.619.256**	**33.000.000**	**1.129.000.000**	**1.166.389.950**	**1.166.389.950**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*5.209.000.000*	*4.349.000.000*	*4.349.000.000*			*860.000.000*	*860.000.000*	*4.349.000.000*	*4.349.000.000*			*860.000.000*	*860.000.000*
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*4.826.009.206*	*3.357.619.256*	*3.357.619.256*	*33.000.000*	*33.000.000*	*1.435.389.950*	*1.435.389.950*	*4.519.619.256*	*3.357.619.256*	*33.000.000*	*1.129.000.000*	*306.389.950*	*306.389.950*
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**57.189.819**	**51.579.769**	**51.579.769**			**5.610.050**	**5.610.050**	**51.579.769**	**51.579.769**			**5.610.050**	**5.610.050**
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24)*													
	- Đã nộp NSNN													
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)													
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)													
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)*	*57.189.819*	*51.579.769*	*51.579.769*			*5.610.050*	*5.610.050*	*51.579.769*	*51.579.769*			*5.610.050*	*5.610.050*
	- Đã nộp NSNN													
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)													
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	57.189.819	51.579.769	51.579.769			5.610.050	5.610.050	51.579.769	51.579.769			5.610.050	5.610.050
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)**	**917.317.975**	**917.317.975**	**917.317.975**					**917.317.975**	**917.317.975**				
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)*													
	- Kinh phí đã nhận													
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc													
7.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)*	*917.317.975*	*917.317.975*	*917.317.975*					*917.317.975*	*917.317.975*				
	- Kinh phí đã nhận													
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	917.317.975	917.317.975	917.317.975					917.317.975	917.317.975				

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340		Loại 310		Loại 280		Chi tiết từng đơn vị trực thuộc					
									Văn phòng Sở Công Thương				Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	
			Tổng loại 340	Khoản 341	Tổng loại 310	Khoản 332	Tổng loại 280	Khoản 309	Tổng số	Khoản 341	Khoản 332	Khoản 309	Tổng số	Khoản 309
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**													
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**													
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**													
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**													
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ													
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ													
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	**77.000.000**	**77.000.000**	**77.000.000**					**77.000.000**	**77.000.000**				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*77.000.000*	77.000.000	77.000.000					*77.000.000*	*77.000.000*				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ													
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**137.471.011**	**137.471.011**	**137.471.011**					**137.471.011**	**137.471.011**				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*137.471.011*	*137.471.011*	*137.471.011*					*137.471.011*	*137.471.011*				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ													
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**137.471.011**	**137.471.011**	**137.471.011**					**137.471.011**	**137.471.011**				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	*137.471.011*	*137.471.011*	*137.471.011*					*137.471.011*	*137.471.011*				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)													
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**83.080.000**	**83.080.000**	**83.080.000**					**83.080.000**	**83.080.000**				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*83.080.000*	*83.080.000*	*83.080.000*					*83.080.000*	*83.080.000*				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ													

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340		Loại 310		Loại 280		Chi tiết từng đơn vị trực thuộc					
									Văn phòng Sở Công Thương				Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	
			Tổng loại 340	Khoản 341	Tổng loại 310	Khoản 332	Tổng loại 280	Khoản 309	Tổng số	Khoản 341	Khoản 332	Khoản 309	Tổng số	Khoản 309
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)**	**54.391.011**	**54.391.011**	**54.391.011**					**54.391.011**	**54.391.011**				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	*54.391.011*	*54.391.011*	*54.391.011*					*54.391.011*	*54.391.011*				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)													
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**													

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn hoạt động khác được để lại	Chi tiết từng đơn vị trực thuộc				
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Phí được khấu trừ, để lại		Văn phòng Sở Công Thương			Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	
											Tổng số	Ngân sách trong nước	Phí được khấu trừ, để lại	Tổng số	Ngân sách trong nước
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
				Tổng cộng	**10.118.089.206**	**10.035.009.206**			**83.080.000**		**8.951.699.256**	**8.868.619.256**	**83.080.000**	**1.166.389.950**	**1.166.389.950**
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	**5.292.080.000**	**5.209.000.000**			**83.080.000**		**4.432.080.000**	**4.349.000.000**	**83.080.000**	**860.000.000**	**860.000.000**
340					**4.432.080.000**	**4.349.000.000**			**83.080.000**		**4.432.080.000**	**4.349.000.000**	**83.080.000**		
	341				**4.432.080.000**	**4.349.000.000**			**83.080.000**		**4.432.080.000**	**4.349.000.000**	**83.080.000**		
		6000													
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.887.236.000	1.887.236.000					1.887.236.000	1.887.236.000			
		6050													
			6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	143.706.000	143.706.000					143.706.000	143.706.000			
			6099	Tiền công khác	3.310.000	3.310.000					3.310.000	3.310.000			
		6100													
			6101	Phụ cấp chức vụ	131.300.000	131.300.000					131.300.000	131.300.000			
			6102	Phụ cấp khu vực	102.440.000	102.440.000					102.440.000	102.440.000			
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	2.900.000	2.900.000					2.900.000	2.900.000			
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	31.671.900	31.671.900					31.671.900	31.671.900			
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12.204.662	12.204.662					12.204.662	12.204.662			
			6124	Phụ cấp công vụ	538.288.075	538.288.075					538.288.075	538.288.075			

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn hoạt động khác được để lại	Chi tiết từng đơn vị trực thuộc				
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Phí được khấu trừ, để lại		Văn phòng Sở Công Thương			Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	
											Tổng số	Ngân sách trong nước	Phí được khấu trừ, để lại	Tổng số	Ngân sách trong nước
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
		6200													
			6201	Thưởng thường xuyên	5.300.000	5.300.000					5.300.000	5.300.000			
		6250													
			6299	Chi khác	158.980.000	152.260.000			6.720.000		158.980.000	152.260.000	6.720.000		
		6300													
			6301	Bảo hiểm xã hội	370.797.262	370.797.262					370.797.262	370.797.262			
			6302	Bảo hiểm y tế	65.272.704	65.272.704					65.272.704	65.272.704			
			6303	Kinh phí công đoàn	43.182.183	43.182.183					43.182.183	43.182.183			
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.450.160	1.450.160					1.450.160	1.450.160			
			6349	Khác	9.960.149	9.960.149					9.960.149	9.960.149			
		6400													
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	99.200.000	99.200.000					99.200.000	99.200.000			
		6500													
			6501	Tiền điện	77.671.743	77.671.743					77.671.743	77.671.743			
			6502	Tiền nước	7.465.143	7.465.143					7.465.143	7.465.143			
			6503	Tiền nhiên liệu	111.458.713	101.748.113			9.710.600		111.458.713	101.748.113	9.710.600		
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	924.000	924.000					924.000	924.000			
		6550													
			6551	Văn phòng phẩm	62.080.000	51.170.000			10.910.000		62.080.000	51.170.000	10.910.000		

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn hoạt động khác được để lại	Chi tiết từng đơn vị trực thuộc				
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Phí được khấu trừ, để lại		Văn phòng Sở Công Thương			Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	
											Tổng số	Ngân sách trong nước	Phí được khấu trừ, để lại	Tổng số	Ngân sách trong nước
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
			6599	Vật tư văn phòng khác	6.770.000	6.110.000			660.000		6.770.000	6.110.000	660.000		
		6600													
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	6.480.463	6.480.463					6.480.463	6.480.463			
			6603	Cước phí bưu chính	7.203.923	7.203.923					7.203.923	7.203.923			
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	15.915.000	12.924.000			2.991.000		15.915.000	12.924.000	2.991.000		
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	11.166.000	11.166.000					11.166.000	11.166.000			
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	1.110.000				1.110.000		1.110.000		1.110.000		
			6618	Khoán điện thoại	4.200.000	4.200.000					4.200.000	4.200.000			
		6650													
			6699	Chi phí khác	500.000	500.000					500.000	500.000			
		6700													
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	930.000	930.000					930.000	930.000			
			6702	Phụ cấp công tác phí	54.769.000	39.000.000			15.769.000		54.769.000	39.000.000	15.769.000		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	20.790.000	20.790.000					20.790.000	20.790.000			
		6750													
			6757	Thuê lao động trong nước	62.200.000	60.000.000			2.200.000		62.200.000	60.000.000	2.200.000		

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn hoạt động khác được để lại	Chi tiết từng đơn vị trực thuộc				
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Phí được khấu trừ, để lại		Văn phòng Sở Công Thương			Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	
											Tổng số	Ngân sách trong nước	Phí được khấu trừ, để lại	Tổng số	Ngân sách trong nước
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
		6900													
			6901	Ô tô dùng chung	47.000.000	47.000.000					47.000.000	47.000.000			
			6907	Nhà cửa	1.437.000	1.437.000					1.437.000	1.437.000			
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	20.130.000	13.810.000			6.320.000		20.130.000	13.810.000	6.320.000		
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	33.710.000	18.560.000			15.150.000		33.710.000	18.560.000	15.150.000		
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	6.305.400				6.305.400		6.305.400		6.305.400		
		6950													
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	15.700.000	15.700.000					15.700.000	15.700.000			
			6999	Tài sản và thiết bị khác	4.700.000				4.700.000		4.700.000		4.700.000		
		7750													
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	8.673.600	8.673.600					8.673.600	8.673.600			
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	15.971.920	15.971.920					15.971.920	15.971.920			
			7761	Chi tiếp khách	119.995.000	119.995.000					119.995.000	119.995.000			
			7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	22.000.000	22.000.000					22.000.000	22.000.000			
			7765	Chi chênh lệch giá bán trái phiếu so với mệnh giá											
			7799	Chi các khoản khác	29.544.000	29.010.000			534.000		29.544.000	29.010.000	534.000		
		7850													

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn hoạt động khác được để lại	Chi tiết từng đơn vị trực thuộc				
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Phí được khấu trừ, để lại		Văn phòng Sở Công Thương			Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	
											Tổng số	Ngân sách trong nước	Phí được khấu trừ, để lại	Tổng số	Ngân sách trong nước
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	28.080.000	28.080.000					28.080.000	28.080.000			
		7900													
			7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	20.000.000	20.000.000					20.000.000	20.000.000			
280					**860.000.000**	**860.000.000**								**860.000.000**	**860.000.000**
	309				**860.000.000**	**860.000.000**								**860.000.000**	**860.000.000**
		6000													
			6001	Lương theo ngạch, bậc	381.056.000	381.056.000								381.056.000	381.056.000
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	32.760.000	32.760.000								32.760.000	32.760.000
		6050													
			6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	40.404.000	40.404.000								40.404.000	40.404.000
			6099	Tiền công khác	5.400.000	5.400.000								5.400.000	5.400.000
		6100													
			6101	Phụ cấp chức vụ	32.760.000	32.760.000								32.760.000	32.760.000
			6102	Phụ cấp khu vực	28.080.000	28.080.000								28.080.000	28.080.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn hoạt động khác được để lại	Chi tiết từng đơn vị trực thuộc				
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Phí được khấu trừ, để lại		Văn phòng Sở Công Thương			Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	
											Tổng số	Ngân sách trong nước	Phí được khấu trừ, để lại	Tổng số	Ngân sách trong nước
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
		6250													
			6299	Chi khác	3.020.000	3.020.000								3.020.000	3.020.000
		6300													
			6301	Bảo hiểm xã hội	82.786.600	82.786.600								82.786.600	82.786.600
			6302	Bảo hiểm y tế	14.609.400	14.609.400								14.609.400	14.609.400
			6303	Kinh phí công đoàn	9.739.600	9.739.600								9.739.600	9.739.600
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.968.120	3.968.120								3.968.120	3.968.120
			6349	Khác	2.434.900	2.434.900								2.434.900	2.434.900
		6500													
			6501	Tiền điện	12.420.840	12.420.840								12.420.840	12.420.840
			6502	Tiền nước	923.125	923.125								923.125	923.125
			6503	Tiền nhiên liệu	34.085.500	34.085.500								34.085.500	34.085.500
		6550													
			6551	Văn phòng phẩm	4.941.400	4.941.400								4.941.400	4.941.400
			6599	Vật tư văn phòng khác	1.343.653	1.343.653								1.343.653	1.343.653
		6600													
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	2.415.028	2.415.028								2.415.028	2.415.028
			6603	Cước phí bưu chính	1.645.321	1.645.321								1.645.321	1.645.321

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn hoạt động khác được để lại	Chi tiết từng đơn vị trực thuộc				
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Phí được khấu trừ, để lại		Văn phòng Sở Công Thương			Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	
											Tổng số	Ngân sách trong nước	Phí được khấu trừ, để lại	Tổng số	Ngân sách trong nước
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	4.487.213	4.487.213								4.487.213	4.487.213
		6700													
			6702	Phụ cấp công tác phí	24.060.000	24.060.000								24.060.000	24.060.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	21.200.000	21.200.000								21.200.000	21.200.000
			6749	Chi khác	1.555.000	1.555.000								1.555.000	1.555.000
		6750													
			6757	Thuê lao động trong nước	1.800.000	1.800.000								1.800.000	1.800.000
		6900													
			6901	Ô tô dùng chung	8.030.000	8.030.000								8.030.000	8.030.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	616.000	616.000								616.000	616.000
		7000													
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	760.000	760.000								760.000	760.000
		7750													
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.057.000	2.057.000								2.057.000	2.057.000
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	6.619.700	6.619.700								6.619.700	6.619.700
			7761	Chi tiếp khách	46.919.000	46.919.000								46.919.000	46.919.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn hoạt động khác được để lại	Chi tiết từng đơn vị trực thuộc				
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Phí được khấu trừ, để lại		Văn phòng Sở Công Thương			Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	
											Tổng số	Ngân sách trong nước	Phí được khấu trừ, để lại	Tổng số	Ngân sách trong nước
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
			7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	6.000.000	6.000.000								6.000.000	6.000.000
			7799	Chi các khoản khác	15.995.000	15.995.000								15.995.000	15.995.000
		7900													
			7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	2.877.600	2.877.600								2.877.600	2.877.600
		7950													
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	10.830.000	10.830.000								10.830.000	10.830.000
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	11.400.000	11.400.000								11.400.000	11.400.000
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	**4.826.009.206**	**4.826.009.206**					**4.519.619.256**	**4.519.619.256**		**306.389.950**	**306.389.950**
340					**3.357.619.256**	**3.357.619.256**					3.357.619.256	**3.357.619.256**			
	341				**3.357.619.256**	**3.357.619.256**					3.357.619.256	**3.357.619.256**			
		6100													
			6102	Phụ cấp khu vực	4.842.000	4.842.000					4.842.000	4.842.000			
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	21.667.000	21.667.000					21.667.000	21.667.000			
		6500													
			6503	Tiền nhiên liệu	117.813.360	117.813.360					117.813.360	117.813.360			
		6550													
			6551	Văn phòng phẩm	22.640.000	22.640.000					22.640.000	22.640.000			

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn hoạt động khác được để lại	Chi tiết từng đơn vị trực thuộc				
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Phí được khấu trừ, để lại		Văn phòng Sở Công Thương			Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	
											Tổng số	Ngân sách trong nước	Phí được khấu trừ, để lại	Tổng số	Ngân sách trong nước
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	800.000	800.000					800.000	800.000			
		6600													
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	2.886.191	2.886.191					2.886.191	2.886.191			
			6603	Cước phí bưu chính	420.000	420.000					420.000	420.000			
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.164.000	1.164.000					1.164.000	1.164.000			
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	167.000.000	167.000.000					167.000.000	167.000.000			
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	60.000.000	60.000.000					60.000.000	60.000.000			
			6649	Khác	18.000.000	18.000.000					18.000.000	18.000.000			
		6650													
			6651	In, mua tài liệu	3.520.000	3.520.000					3.520.000	3.520.000			
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	4.000.000	4.000.000					4.000.000	4.000.000			
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	6.000.000	6.000.000					6.000.000	6.000.000			
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	20.800.000	20.800.000					20.800.000	20.800.000			
			6658	Chi bù tiền ăn	22.500.000	22.500.000					22.500.000	22.500.000			
			6699	Chi phí khác	13.960.000	13.960.000					13.960.000	13.960.000			

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn hoạt động khác được để lại	Chi tiết từng đơn vị trực thuộc				
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Phí được khấu trừ, để lại		Văn phòng Sở Công Thương			Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	
											Tổng số	Ngân sách trong nước	Phí được khấu trừ, để lại	Tổng số	Ngân sách trong nước
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
		6700													
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	7.360.000	7.360.000					7.360.000	7.360.000			
			6702	Phụ cấp công tác phí	75.350.000	75.350.000					75.350.000	75.350.000			
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	23.590.000	23.590.000					23.590.000	23.590.000			
		6750													
			6799	Chi phí thuê mướn khác	3.250.000	3.250.000					3.250.000	3.250.000			
		6900													
			6907	Nhà cửa	2.532.682.025	2.532.682.025					2.532.682.025	2.532.682.025			
		7000													
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	3.600.000	3.600.000					3.600.000	3.600.000			
		7050													
			7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	90.000.000	90.000.000					90.000.000	90.000.000			
		7750													
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.635.000	1.635.000					1.635.000	1.635.000			
			7799	Chi các khoản khác	132.139.680	132.139.680					132.139.680	132.139.680			
280					**1.435.389.950**	**1.435.389.950**					**1.129.000.000**	**1.129.000.000**		**306.389.950**	**306.389.950**
	309				**1.435.389.950**	**1.435.389.950**					**1.129.000.000**	**1.129.000.000**		**306.389.950**	**306.389.950**
		6500													
			6503	Tiền nhiên liệu	3.131.350	3.131.350								3.131.350	3.131.350

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn hoạt động khác được để lại	Chi tiết từng đơn vị trực thuộc				
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Phí được khấu trừ, để lại		Văn phòng Sở Công Thương			Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	
											Tổng số	Ngân sách trong nước	Phí được khấu trừ, để lại	Tổng số	Ngân sách trong nước
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
		6550													
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.980.000	4.980.000								4.980.000	4.980.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	700.000	700.000								700.000	700.000
		6600													
			6603	Cước phí bưu chính	413.600	413.600								413.600	413.600
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	36.000.000	36.000.000								36.000.000	36.000.000
		6650													
			6651	In, mua tài liệu	960.000	960.000								960.000	960.000
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	2.000.000	2.000.000								2.000.000	2.000.000
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	13.000.000	13.000.000								13.000.000	13.000.000
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	10.560.000	10.560.000								10.560.000	10.560.000
			6658	Chi bù tiền ăn	9.900.000	9.900.000								9.900.000	9.900.000
			6699	Chi phí khác	6.100.000	6.100.000								6.100.000	6.100.000
		6700													
			6702	Phụ cấp công tác phí	8.550.000	8.550.000								8.550.000	8.550.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	16.850.000	16.850.000								16.850.000	16.850.000
		6750													

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn hoạt động khác được để lại	Chi tiết từng đơn vị trực thuộc				
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Phí được khấu trừ, để lại		Văn phòng Sở Công Thương			Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	
											Tổng số	Ngân sách trong nước	Phí được khấu trừ, để lại	Tổng số	Ngân sách trong nước
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	99.800.000	99.800.000								99.800.000	99.800.000
			6757	Thuê lao động trong nước	2.000.000	2.000.000								2.000.000	2.000.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	16.000.000	16.000.000								16.000.000	16.000.000
		6900													
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.175.000	3.175.000								3.175.000	3.175.000
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	11.820.000	11.820.000								11.820.000	11.820.000
		6950													
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	32.930.000	32.930.000								32.930.000	32.930.000
		7000													
			7049	Chi khác	27.520.000	27.520.000								27.520.000	27.520.000
		7750													
			7799	Chi các khoản khác	1.129.000.000	1.129.000.000					1.129.000.000	1.129.000.000			
310					**33.000.000**	**33.000.000**					**33.000.000**	**33.000.000**			
	332				**33.000.000**	**33.000.000**					**33.000.000**	**33.000.000**			
		8150													
			8152	Chi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu	33.000.000	33.000.000					33.000.000	33.000.000			